**ÔN TẬP THI LẠI HK2** (NH: 2020-2021)

**ĐỊA 11**

Câu 1: Đặc điểm, vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Đông Nam Á (2đ)

* Diện tích : 4,5 triệu km2 Gồm 11 quốc gia: Việt Nam, Lào, Campuchia, Singapo, Thái Lan, Mianma, Malaysia, Indonexia, Philippin, Brunay, Đông timo.
* ĐNÁ bao gồm hệ thống bán đảo, đảo, quần đảo xen giữa biển rất phức tạp.Chia 2 bộ phận: Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á biển đảo.=> Giao lưu, phát triển tổng hợp kinh tế biển.
* Nằm ở phía Đông Nam châu Á, tiếp giáp Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. trong khu vực nội chí tuyến.=> Cầu nối giữa lục địa Á – Âu với lục địa Ô-xtrây-li-a.
* ĐNÁ có vị trí quan trọng, nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn ( Trung Quốc, Ấn Độ), nơi các cường quốc cạnh tranh ảnh hưởng.=> Tạo nên nền văn hoá đa dạng.

Câu 2: so sánh đặc điểm tự nhiên của 2 bộ phận lục địa và biển đảo của ĐNÁ (2đ)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Điều kiện tự nhiên | Đông Nam Á lục địa: | Đông Nam Á biển đảo: |
| Địa hình, đất đai | bị chia cắt mạnh, hướng TB-ĐN hoặc B-N ( đất feralit), nhiều đồng bằng lớn( phù sa màu mỡ) | nhiều đồi núi, núi lửa, ít đồng bằng lớn.  - Đất màu mỡ, đất phù sa có khoáng chất từ dung nham, đất feralit… |
| Khí hậu | nhiệt đới gió mùa. Một phần lãnh thổ phía Bắc Mi-an-ma và Bắc Việt Nam có mùa đông lạnh | nhiệt đới gió mùa và khí hậu xích đạo. |
| Sông ngòi | nhiều sông lớn, lưu lượng nước lớn , giàu phù sa | ít sông lớn, ngắn và dốc |
| Rừng | nhiệt đới ẩm, rừng xavan, xavan cây bụi. | xích đạo ẩm. |
| Khoáng sản | than đá, sắt, thiếc, dầu khí. | dầu mỏ, thân đá, đồng. |

Câu 3. Đánh giá điều kiện tự nhiên của Đông Nam Á (2đ)

a. Thuận lợi:

- Khí hậu nóng ẩm, hệ đất phong phú, sông ngòi dày đặc, thuận lợi phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.

- Biển: phát triển GTVT, ngư nghiệp, du lịch...( phát triển kinh tế biển trừ Lào)

- Nằm trong vành đai sinh khoáng , có nhiều khoáng sản => Phát triển công nghiệp

- Diện tích rừng xích đạo và rừng nhiệt đới ẩm lớn.

– Nhiều cảnh quan đẹp => phát triển du lịch

b. Khó khăn:

- Phát triển giao thông vận tải theo hướng Đông-Tây.

- Thiên tai: động đất, núi lửa, sóng thần, bão, lũ lụt, sóng thần…

– Suy giảm rừng, xói mòn đất…

Biện pháp:

– Khai thác và sử dụng hợp lí tài nguyên.

– Phòng chống, khắc phục thiên tai.

Câu 4: Đặc điểm dân cư ĐNÁ (1đ)

- Số dân đông ( 655,3 triệu người năm 2019), mật độ dân số cao (135,6 người/ km2 năm 2019)

- Dân số trẻ, số dân trong độ tuổi lao động cao (trên 50%). Nguồn lao động tuy dồi dào nhưng trình độ còn hạn chế => ảnh hưởng tới vấn đề việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Phân bố dân cư không đều: tập trung ở đồng bằng, ven biển, vùng đất đỏ

Câu 5: đặc điểm xã hội ĐNÁ:( 1đ)

- Đa dân tộc, đa tôn giáo

- Một số dân tộc phân bố rộng, không theo biên giới quốc gia => khó khăn cho quản lí, ổn định xã hội, chính trị.

– Là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa và tôn giáo lớn.

– Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa có nhiều nét tương đồng tạo điều kiện để các nước cùng hợp tác phát triển

Câu 6 : Tác động của dân cư và xã hội ở ĐNÁ(1đ)

a. Thuận lợi:

- Nguồn lao động dồi dào.

- Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

- Hợp tác cùng phát triển.

b. Khó khăn:

- Trình độ lao động thấp.

- Việc làm, chất lượng cuộc sống chưa cao.

- Quản lí, ổn định chính trị, xã hội phức tạp.

Câu 7: hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở ĐNÁ (1đ)

- Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng:

+ GDP khu vực I giảm rõ rệt.

+ GDP khu vực II tăng mạnh.

+ GDP khu vực III tăng ở tất cả các nước.

→ chuyển đổi từ nền kinh tế thuần nông lạc hậu sang nền kinh tế có nền công nghiệp và dịch vụ phát triển.

- Mỗi nước trong khu vực có tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế khác nhau.

Câu 8: đặc điểm cơ cấu ngành công nghiệp ở ĐNÁ (2đ)

- Công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại nhằm phục vụ cho xuất khẩu.

- Xu hướng: Tăng cường liên doanh, liên kết với nước ngoài để tranh thủ vốn, công nghệ và thị trường.( hiện đại hóa thiết bị, chuyển giao công nghệ và đào tạo kĩ thuật cho người lao động, sản xuất các mặt hàng xuất khẩu => tích lũy vốn )

- Cơ cấu: đang chú trọng vào các ngành công nghiệp hiện đại. Cơ cấu gồm:

+ Sản xuất và lắp ráp ô tô, thiết bị điện tử (do liên doanh với các hãng nổi tiếng nên sản phẩm có sức cạnh tranh) => trở thành thế mạnh của nhiều nước

+ Khai thác khoáng sản: dầu khí, than, …

+ Dệt may, da giày, chế biến thực phẩm, … => phục vụ Xuất khẩu.

+ Sản lượng điện lớn 439 tỉ kWh (2003) nhưng lượng điện tiêu dùng bình quân đầu người còn thấp

Câu 9: đặc điểm ngành dịch vụ ở ĐNÁ (1đ)

- Có xu hướng phát triển mạnh dựa trên nhiều thuận lợi về vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, văn hoá đa dạng…

- Hướng phát triển:

+ Phát triển cơ sở hạ tầng. Giao thông vận tải được mở rộng và tăng thêm.

+ Thông tin liên lạc cải thiện và nâng cấp

+ Hiện đại hoá hệ thống dịch vụ ngân hàng, tín dụng.

+ Phát triển du lịch.

* Xuất hiện nhiều ngành mới làm cho lao động trong khu vực dịch vụ tăng khá nhanh.

Câu 10 : đặc điểm cơ cấu ngành nông nghiệp ở ĐNÁ (3đ)

            Nền nông nghiệp nhiệt đới, giữ vai trò quan trọng trong đảm bảo an ninh lương thực

a. Trồng lúa nước (1đ )

- Có nhiều điều kiện thuận lợi: tự nhiên, KT-XH, lịch sử.

- Khu vực đã cơ bản giải quyết được vấn đề lương thực.

- Sản lượng lương thực ngày càng tăng nhưng tỉ lệ tăng trưởng dân số cũng tăng và diện tích gieo trồng ngày càng bị thu hẹp.

- Vấn đề an ninh lương thực vẫn cần được đặt ra.

- Phân bố: Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a.

b. Trồng cây công nghiệp (1đ)

- Có nhiều điều kiện thuận lợi: tự nhiên , kinh tế, xã hội

- Cây công nghiệp đa dạng, cung cấp 75% sản lượng cao su, 20% sản lượng cà phê, 46% sản lượng hồ tiêu cho thế giới.

- Việt Nam là nước xuất khẩu hồ tiêu nhiều nhất thế giới.

– Đông Nam Á còn là nơi cung cấp các sản phẩm cây lấy dầu, cây lấy sợi

* sản phầm cây công nghiệp chủ yếu để xuất khẩu thu ngoại tệ

- Phân bố: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Phi-líp-pin.

c. Chăn nuôi và thuỷ sản (1đ)

- Điều kiện: đồng cỏ, SX lương thực phát triển, diện tích mặt nước lớn, lao động dồi dào...

- Chăn nuôi: cơ cấu đa dạng, số lượng đàn gia súc lớn nhưng chưa trở thành ngành chính.

- Thuỷ sản: nuôi trồng và đánh bắt là ngành truyền thống. Sản lượng liên tục tăng.

Câu 11 : dựa vào bảng số liệu

“ SỐ KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐẾN VÀ CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH Ở MỘT SỐ KHU VỰC CỦA CHÂU Á, NĂM 2003”

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Khu vực | Số khách du lịch đến  ( nghìn lượt người ) | Chi tiêu của khách du lịch ( triệu USD ) |
| Đông Á | 67230 | 70594 |
| Đông Nam Á | 38468 | 18356 |
| Tây Nam Á | 41394 | 18419 |

1. Tính bình quân mỗi lược khách du lịch đã chi tiêu hết bao nhiêu ở từng khu vực ?
2. Vẽ biểu đồ thể hiện số khách du lịch quốc tế đến và chi tiêu của khách du lịch ở một số khu vực của châu á, năm 2003
3. So sánh về số khách và chi tiêu của khách du lịch quốc tế của 3 khu vực ?

Câu 12: cho bảng số liệu ( SGK trang 97 bảng 10.4)

1. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc, giai đoạn 1985-2004
2. Nhận xét sự thay đổi trong cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc, giai đoạn 1985-2004

**LỚP XÃ HỘI LÀM THÊM**

(Câu 13 và phần trắc nghiệm)

Câu 13 : dựa vào bảng số liệu ( SGK trang 96 bảng 10.2)

1. Tính tỉ trọng GDP của Trung Quốc so với Thế Giới, giai đoạn 1985 - 2004 ?
2. Nhận xét GDP và tỉ trọng GDP của Trung Quốc so với Thế Giới, giai đoạn 1985-2004

**TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Diện tích của Trung Quốc đứng sau các quốc gia nào sau đây?

A. LB Nga, Ca-na-đa, Ấn Độ.

B. LB Nga, Ca-na-đa, Hoa Kì.

C. LB Nga, Ca-na-đa, Bra-xin.

D. LB Nga, Ca-na-đa, Ô-xtrây-li-a.

**Câu 2.** Quốc gia Đông Nam Á nào dưới đây không có đường biên giới với Trung Quốc?

A. Việt Nam.       B.Lào.

C. Mi-an-ma.       D.Thái Lan.

**Câu 3.** Biên giới Trung Quốc với các nước chủ yếu là

A. Núi cao và hoang mạc.

B. Núi thấp và đồng bằng.

C. Đồng bằng và hoang mạc.

D. Núi thấp và hoang mạc.

**Câu 4.** Đồng bằng nào của Trung Quốc nằm ở hạ lưu sông Trường Giang?

A. Đông Bắc.       B.Hoa Bắc.

C. Hoa Trung.       D. Hoa Nam.

**Câu 5.** Các đồng bằng ở miền Đông Trung Quốc theo thứ tự từ Bắc xuống Nam là:

A. Hoa Bắc, Đông Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam.

B. Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam.

C. Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Nam, Hoa Trung.

D. Đông Bắc, Hoa Nam, Hoa Bắc, Hoa Trung.

**Câu 6.** Đồng bằng nào chịu nhiều lụt lội nhất ở miền Đông Trung Quốc?

A. Đông Bắc.       B. Hoa Bắc.

C. Hoa Trung.       D.Hoa Nam.

**Câu 7.** Các kiểu khí hậu nào chiếm ưu thế ở miền Đông Trung Quốc?

A. Cận nhiệt đới gió mùa và ôn đới gió mùa.

B. Nhiệt đới gió mùa và ôn đới gió mùa.

C. Ôn đới lục địa và ôn đới gió mùa.

D. Cận nhiệt đới gió mùa và ôn đới lục địa.

**Câu 8.** Khóang sản nổi tiếng ở miền Đông Trung Quốc là

A. Dầu mỏ và khí tự nhiên.

B. Quặng sắt và than đá.

C. Than đá và khí tự nhiên.

D. Các khoáng sản kim loại màu.

**Câu 9.** Miền Tây Trung Quốc hình thành các vùng hoang mạc và bán hoang mạc rộng lớn là do

A. Ảnh hưởng của núi ở phía đông.

B. Có diện tích quá lớn.

C. Khí hậu ôn đới hải dương ít mưa.

D. Khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt.

**Câu 10.** Địa hình miền Tây Trung Quốc:

A. Gồm toàn bộ các dãy núi cao và đồ sộ.

B. Gồm các dãy núi cao, các sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.

C. Là các đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất đai màu mỡ.

D. Là vùng tương đối thấp với các bồn địa rộng.

**Câu 11.** Sông nào sau đây không bắt nguồn từ miền Tây Trung Quốc?

A. Trường Giang.       B.Hoàng Hà.

C. Hắc Long Giang.       D.Mê Công.

**Câu 12.** Tài nguyên chính của miền Tây Trung Quốc là

A. Đất phù sa màu mỡ và các khoáng sản kim loại màu.

B. Đất phù sa màu mỡ, rừng và đồng cỏ.

C. Rừng, đồng cỏ và các khoáng sản kim loại màu.

D. Rừng, đồng cỏ và các khoáng sản.

**Câu 14.** Dân tộc nào chiếm đa số ở Trung Quốc?

A. Dân tộc Hán.      B.Dân tộc Choang.

C. Dân tộc Tạng.       D. Dân tộc Hồi.

**Câu 15.**nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ suất gia tăng dân số tư nhiên của Trung Quốc ngày càng giảm là do

A. Tiến hành chính sách dân số rất triệt để.

B. Sự phát triển nhanh của y tế, giáo dục.

C. Sự phát triển nhanh của nền kinh tế.

D. Tâm lí không muốn sinh nhiều con của người dân.

**Câu 16.** Một trong những tác động tiêu cực nhất của chính sách dân số rất triệt để ở Trung Quốc là

A. Làm gia tăng tình trạng bất bình đẳng trong xã hội

B. Mất cân bằng giới tính nghiêm trọng.

C. Mất cân bằng phân bố dân cư.

D. Tỉ lệ dân nông thôn giảm mạnh.

**Câu 17:** Kiểu khí hậu nào sau đây làm cho miền Tây Trung Quốc có nhiều hoang mạc, bán hoang mạc?

A. Khí hậu ôn đới lục địa.

B. Khí hậu cận nhiệt đới gió mùa.

C. Khí hậu ôn đới gió mùa.

D. Khí hậu ôn đới hải dương.

**Câu 18:** Với đặc điểm “Lãnh thổ trải dài từ khoảng 20 0B tới 530B và khoảng 730Đ tới 1350Đ, giáp 14 nước, Trung Quốc có thuận lợi cơ bản về mặt kinh tế - xã hội là

A. có nhiều dân tộc cùng sinh sống.

B. có nhiều tài nguyên thiên nhiên.

C. có thể giao lưu với nhiều quốc gia.

D. phân chia thành 22 tỉnh, 5 khu tự trị.

**Câu 19:** Ý nào dưới đây không phải là những thuận lợi của đặc điểm tự nhiên miền Đông Trung Quốc?

A. Những cơn mưa mùa hạ gây lụt lội ở đồng bằng.

B. Đường bờ biển dài, vị trí địa lí thuận lợi.

C. Tập trung nhiều đồng bằng châu thổ rộng lớn.

D. Đất phù sa màu mỡ, giàu tài nguyên khoáng sản.

**Câu 20:** Ý nào sau đây không đúng về thuận lợi của đặc điểm dân cư và xã hội Trung Quốc đối với phát triển kinh tế?

A. Lực lượng lao động dồi dào.

B. Người lao động có truyền thống cần cù, sáng tạo.

C. Lao động phân bố đều trong cả nước.

D. Lao động có chất lượng ngày càng cao.

**Câu 21:** Ý nào sau đây không đúng về hậu quả của tư tưởng trọng nam ở Trung Quốc?

A. Ảnh hưởng tiêu cực đến cơ cấu giới tính.

B. Ảnh hưởng đến nguồn lao động trong tương lai.

C. Tạo ra nguồn lao động có sức mạnh.

D. Tạo ra nhiều vấn đề xã hội cho đất nước và kinh tế.

**Câu 22.** Những thay đổi quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc là kết quả của

A. Công cuộc đại nhảy vọt.

B. Cách mạng văn hóa và các kế hoach 5 năm.

C. Công cuộc hiện đại hóa.

D. Các biện pháp cải cách trong nông nghiệp.

**Câu 23.** Một trong những thành tựu quan trọng nhất của Trung Quốc trong phát triển kinh tế – xã hội là

A. Thu nhập bình quân theo đầu người tăng nhanh.

B. Không còn tình trạng đói nghèo.

C. Sự phân hóa giàu nghèo ngày càng lớn.

D. Trở thành nước có GDP/người vào loại cao nhất thế giới.

**Câu 24.** Các xí nghiệp, nhà máy ở Trung Quốc được chủ động hơn trong việc lập kế hoạch sản xuất và tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm là kết quả của

A. Chính sách mở cửa, tăng cường trao đổi hàng hóa với thị trường.

B. Thị trường xuất khẩu được mở rộng.

C. Quá trình thu hút đầu tư nước ngoài, thành lập các đặc khu kinh tế.

D. Việc cho phép công ti, doanh nghiệp nước ngoài vào Trung Quốc sản xuất.

**Câu 25.** Để thu hút vố đầu tư và công nghệ của nước ngoài, Trung Quốc đã

A. Tiến hành cải cách ruộng đất.

B. Tiến hành tư nhân hóa, thực hiện cơ chế thị trường.

C. Thành lập các đặc khu kinh tế, các khu chế xuất.

D. Xây dựng nhiều thành phố, làng mạc.

**Câu 26.** Một trong những thế mạnh để phát triển công nghiệp của Trung Quốc là

A. Khí hậu ổn định.

B. Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.

C. Lao động có trình độ cao.

D. Có nguồn vốn đầu tư lớn.

**Câu 27.** Chính sách công nghiệp mới của Trung Quốc tập trung chủ yếu vào 5 ngành chính là:

A. Chế tạo máy, dệt may, hóa chất, sản xuất ô tô và xây dựng.

B. Chế tạo máy, điện tử, hóa chất, sản xuất ô tô và luyện kim.

C. Chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và luyện kim.

D. Chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và xây dựng.

**Câu 28.** Sự phát triển của các ngành công nghiệp nào sau đây góp phần quyết định việc Trung Quốc chế tạo thành công tàu vũ trụ?

A. Điện, luyện kim, cơ khí.

B. Điện tử, cơ khí chính xác, sản xuất máy tự động.

C. Điện tử, luyện kim, cơ khí chính xác.

D. Điện, chế tọ máy, cơ khí.

**Câu 29.** Vùng nông thôn ở Trung Quốc phát triển mạnh ngành công nghiệp nào?

A. Công nghiệp cơ khí.

B. Công nghiệp dệt may.

C. Công nghiệp luyện kim màu.

D. Công nghiệp hóa dầu.

**Câu 30.** Loại gia súc được nuôi nhiều nhất ở miền Tây Trung Quốc là

A. Bò.       B. Dê.

C. Cừu.       D. Ngựa.

**Câu 30:** Với đặc điểm “Lãnh thổ trải dài từ khoảng 20 0B tới 530B và khoảng 730Đ tới 1350Đ, giáp 14 nước, Trung Quốc có thuận lợi cơ bản về mặt kinh tế - xã hội là

A. có nhiều dân tộc cùng sinh sống.

B. có nhiều tài nguyên thiên nhiên.

C. có thể giao lưu với nhiều quốc gia.

D. phân chia thành 22 tỉnh, 5 khu tự trị.